

Số: 34/TB-ĐĐ-VP

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Căn cứ Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 104/VBHN-VPQP);

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 97/VBHN-VPQH);

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24/7/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 172/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/12/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Quyết định số 2643/QĐ-BNNMT ngày 08/7/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thanh lý tài sản công của Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 021/2026/929/CT-DCSC⁽¹⁾ ngày 04/9/2026 của Công ty cổ phần tư vấn - Dịch vụ về tài sản - Bất động sản DATC;

Căn cứ Quyết định số 327/QĐ-ĐĐ-VP ngày 25/9/2026 của Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai về việc Phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá tài sản thanh lý của Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai;

Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản như sau:

- Tên, địa chỉ của tổ chức có tài sản đấu giá
 - Tên đơn vị: Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai
 - Địa chỉ: tầng 15, 16 nhà C, số 10 Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Tên tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá, giá khởi điểm

- Tài sản đấu giá, số lượng, chất lượng: tài sản thanh lý là máy vi tính, máy in, máy phát điện, camera, máy móc thiết bị khác đã qua sử dụng, hết thời gian tính hao mòn, hư hỏng theo Phụ lục II đính kèm.

- Giá khởi điểm: **35.647.000 đồng** (*Bằng chữ: Ba mươi lăm triệu sáu trăm bốn bảy nghìn đồng chẵn*). Giá khởi điểm không bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí bốc dỡ, tháo dỡ, vận chuyển tài sản, thuế phí, và các chi phí phát sinh khác (nếu có). Người trúng đấu giá tài sản chịu trách nhiệm chi trả các loại chi phí trên (nếu có).

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định tại Thông tư số 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư pháp ngày 31/12/2024 tại Phụ lục I đính kèm.

4. Thời gian, địa điểm, nộp hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

- Thời gian: 03 ngày làm việc kể từ ngày công khai thông báo (*Trong giờ hành chính*).

- Địa điểm: Văn phòng Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai, phòng 1504, tầng 15, nhà C, số 10 Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội.

5. Về hồ sơ tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

- Hồ sơ tham gia lựa chọn do tổ chức hành nghề đấu giá tài sản xây dựng, có dấu xác nhận của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bao gồm thông tin đầy đủ về các nhóm tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại mục 3 Thông báo này. Hồ sơ đăng ký tham gia phải được đóng thành quyển và niêm phong theo quy định.

- Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải chịu trách nhiệm đối với thông tin, giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ tham gia lựa chọn của mình. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có thể gửi kèm theo bản đánh máy hoặc bản chụp các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ tham gia lựa chọn của mình.

- Người đến nộp hồ sơ phải có giấy giới thiệu/văn bản ủy quyền, căn cước công dân.

- Hình thức: Nộp trực tiếp (Không nhận qua đường bưu chính).

6. Quy định về tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được đánh giá, chấm điểm dựa theo các nhóm tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản quy định tại khoản 4 Điều 56 Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản, các tiêu chí quy định tại Điều 33 Thông tư số 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư pháp ban hành ngày 31/12/2024, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 và các tiêu chí khác do Đơn vị có tài sản đấu giá quy định. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được chọn là tổ chức có tổng số điểm cao nhất của các tiêu chí cộng lại. Trường hợp có từ hai tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trở lên có tổng số điểm cao nhất bằng nhau thì Đơn vị có tài sản đấu giá xem xét, quyết định lựa chọn một trong các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đó. Trường hợp tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được lựa chọn từ chối kết quả lựa chọn thì người có tài sản xem xét, quyết định lựa chọn tổ chức hành nghề

đấu giá tài sản có tổng số điểm cao nhất liền kề để tổ chức cuộc đấu giá hoặc lựa chọn lại tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.

Trường hợp hồ sơ tham gia lựa chọn thiếu thông tin các nhóm tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tại mục 3 Thông báo này thì nội dung đó không được chấm điểm.

Cục Quản lý đề điều và Phòng chống thiên tai thông báo để các tổ chức đấu giá tài sản được biết và tham gia lựa chọn./.

Nơi nhận:

- Cục trưởng (để b/c);
- Công ĐGTS quốc gia của Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, VP.

Hàn



Nguyễn Văn Tiến

Phụ lục I:

TIÊU CHÍ LỰA CHỌN TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

(Kèm Thông báo số 34/TB-ĐĐ-VP ngày 13/10/2026 của Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai)

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19.0
1	<i>Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá</i>	<i>10.0</i>
1.1	<i>Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc</i>	<i>5.0</i>
1.2	<i>Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện</i>	<i>5.0</i>
2	<i>Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá</i>	<i>5.0</i>
2.1	<i>Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)</i>	<i>2.0</i>
2.2	<i>Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)</i>	<i>3.0</i>
3	<i>Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên</i> <i>Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng Thông tin điện tử của Sở Tư pháp</i>	<i>2.0</i>
4	<i>Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến</i>	<i>1.0</i>
5	<i>Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá</i>	<i>1.0</i>
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	16.0
1	<i>Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao</i>	<i>4.0</i>

1.1	Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả	2.0
1.2	Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả	2.0
2	Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)	4.0
3	Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá	4.0
3.1	Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật	2.0
3.2	Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá	2.0
4	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, dìm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá	4.0
IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	57.0
1	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	15.0
1.1	Dưới 20 cuộc đấu giá	12.0
1.2	Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá	13.0
1.3	Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá	14.0
1.4	Từ 70 cuộc đấu giá trở lên	15.0
2	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7.0
2.1	Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)	4.0
2.2	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	5.0
2.3	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	6.0
2.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	7.0

3	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7.0
3.1	Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	4.0
3.2	Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc	5.0
3.3	Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc	6.0
3.4	Từ 50 cuộc trở lên	7.0
4	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	3.0
4.1	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm	3.0
4.2	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức: $Số\ điểm\ của\ B = (U \times 3) / Y$	
4.3	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: $Số\ điểm\ của\ C = (V \times 3) / Y$	
5	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7.0
5.1	Có thời gian hoạt động dưới 05 năm	4.0
5.2	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	5.0

5.3	<i>Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm</i>	6.0
5.4	<i>Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên</i>	7.0
6	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4.0
6.1	<i>01 đấu giá viên</i>	2.0
6.2	<i>Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên</i>	3.0
6.3	<i>Từ 05 đấu giá viên trở lên</i>	4.0
7	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4.0
7.1	<i>Dưới 05 năm</i>	2.0
7.2	<i>Từ 05 năm đến dưới 10 năm</i>	3.0
7.3	<i>Từ 10 năm trở lên</i>	4.0
8	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5.0
8.1	<i>Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên</i>	3.0
8.2	<i>Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên</i>	4.0
8.3	<i>Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên</i>	5.0

9	<i>Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước)</i> Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5.0
9.1	Dưới 50 triệu đồng	3.0
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4.0
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5.0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định	8.0
1	Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá - Tài sản cùng loại được phân theo cùng một điểm quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật đấu giá tài sản được sửa đổi bổ sung theo khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản	2.0
2	Trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong phạm vi thành phố Hà Nội, không bao gồm trụ sở chi nhánh	3.0
3	Tổ chức hành nghề đấu giá có Hệ thống đấu giá trực tuyến đã kết nối với hệ thống xác thực điện tử, đăng nhập bằng tài khoản VNeID (SSO), đồng thời Trang thông tin điện tử đấu giá trực tuyến được cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an kiểm tra, đánh giá đáp ứng các yêu cầu bảo đảm an ninh, an toàn thông tin cấp độ 3 trở lên.	3.0
Tổng số điểm		100.0

Ghi chú:

1. Tiêu chí đánh giá chấm điểm tại Phụ lục này không bao gồm tài sản đấu giá là biển số xe theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và tài sản thuộc sở hữu của cá nhân, tổ chức tự nguyện đấu giá.

2. Cuộc đấu giá thành quy định tại mục 1, mục 2, mục 3 và mục 4 phần IV Phụ lục này là cuộc đấu giá có ít nhất một tài sản đấu giá thành. Cuộc đấu giá không thành quy định tại mục 1 Phần IV Phụ lục này là cuộc đấu giá không có tài sản nào đấu giá thành và thuộc trường hợp quy định tại Điều 52 Luật đấu giá tài sản được sửa đổi bổ sung theo khoản 33 và điểm q khoản 45 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản.

3. Năm trước liền kề tại mục 4 phần II, mục 1, mục 2, mục 3, mục 4 và mục 9 phần IV Phụ lục này được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12.

4. Trường hợp tổ chức hành nghề đấu giá tài sản nộp hồ sơ tham gia lựa chọn từ ngày 01/01 đến ngày 31/3 hàng năm thì số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước được tính theo kỳ tính thuế của năm trước của năm liền kề. Trường hợp tổ chức hành nghề đấu giá tài sản nộp hồ sơ tham gia lựa chọn từ ngày 01/4 hàng năm trở đi thì số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước được tính theo kỳ tính thuế của năm trước liền kề.

5. Hồ sơ tham gia lựa chọn do tổ chức hành nghề đấu giá tài sản xây dựng, có dấu xác nhận của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bao gồm thông tin đầy đủ về các nhóm tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại Phụ lục này.

Trong trường hợp người đại diện theo pháp luật, đấu giá viên của tổ chức bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội vi phạm quy định về hoạt động đấu giá tài sản; tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên bị xử lý vi phạm hành chính; tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bị cơ quan có thẩm quyền xác định không thực hiện thông báo công khai việc đấu giá tài sản trên Cổng đấu giá tài sản quốc gia trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có trách nhiệm cung cấp các thông tin này.

6. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản chịu trách nhiệm đối với thông tin, giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ tham gia lựa chọn của mình. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có thể gửi kèm theo bản đánh máy hoặc bản chụp các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ tham gia lựa chọn của mình. Người có tài sản đấu giá không được yêu cầu tổ chức hành nghề đấu giá tài sản nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Phụ lục II:

DANH MỤC ĐƠN GIÁ KHỞI ĐIỂM TÀI SẢN THANH LÝ BÁN ĐẤU GIÁ

(Kèm Thông báo số 34/TB-ĐĐ-VP ngày 13/10/2026 của Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai)

STT	Danh mục	Mã số TSCĐ	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Đơn giá khởi điểm (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	MÁY MÓC, THIẾT BỊ VĂN PHÒNG PHỔ BIẾN			91		17,792,000	17,942,000
1	Máy vi tính để bàn	TC/MVT/2019/LĐTC/TC3	cái	1	2019	80,000	80,000
2	Máy tính xách tay Dell XPS 13 9310	GCF/TSCĐ/38PM	cái	1	2021	70,000	70,000
3	Máy tính xách tay Dell XPS 13 9310	GCF/TSCĐ/39PM	cái	1	2021	70,000	70,000
4	Máy vi tính DELL Optiplex 390DT	TC/MVT/12/KHCN/TS6	cái	1	2012	80,000	80,000
5	Máy vi tính FPT Elead	ĐC/NS12/15	cái	1	2015	80,000	80,000
6	Máy vi tính để bàn	TC/MVT/2017/KHTC/TS7	cái	1	2017	80,000	80,000
7	Máy vi tính để bàn	TC/MVT/2019/KSAT/TS2	cái	1	2019	80,000	80,000
8	Máy tính xách tay Dell Inspiron 7359	NS16 VP06/MTXTAY DEL	cái	1	2016	70,000	70,000
9	Máy ảnh canon	TC/MA/2018/KSAT/TS2	cái	1	2018	10,000	10,000
10	Máy tính để bàn	TC/MVT/17/KSAT/TS4	cái	1	2017	80,000	80,000
11	Điều hòa không khí Panasonic	TC/ĐH/2016/QLĐĐ/TS7	cái	1	2016	500,000	500,000
12	Máy tính xách tay Apple Macbook	NS16 VP05/MTXTAY APP	cái	1	2016	70,000	70,000
13	Máy vi tính để bàn	WB5/2022/MT-1	cái	1	2017	80,000	80,000
14	Điều hòa không khí DaiKin	TC/ĐH/2016/QLĐĐ/TS5	cái	1	2016	500,000	500,000
15	Máy bay Flycam DJI Mavic	TC/FLCAM/18/QLĐĐ/TS2	cái	1	2018	50,000	50,000
16	Máy bay Flycam DJI Phantom	TC/FLCAM/18/QLĐĐ/TS1	cái	1	2018	50,000	50,000
17	Máy chiếu Panasonic PT-VW540 + màn chiếu Dalite 84" x 84"	TC/MC/2018/QLĐĐ/TS1	cái	1	2018	50,000	50,000
18	Tivi Samsung 49inch	TC/TV/2018/QLĐĐ/TS6	cái	1	2018	80,000	80,000
19	Máy ảnh canon	TC/MA/2018/QLĐĐ/TS1	cái	1	2018	10,000	10,000
20	Máy vi tính để bàn	TC/MVT/2018/QLĐĐ/TS8	cái	1	2018	80,000	80,000
21	Máy vi tính để bàn	TC/MVT/2018/QLĐĐ/TS7	cái	1	2018	80,000	80,000
22	Máy vi tính để bàn	TC/MVT/2019/QLĐĐ/TS7	cái	1	2019	80,000	80,000
23	Máy vi tính để bàn	TĐ/MVT/19/QLĐĐ/TS2	cái	1	2019	80,000	80,000
24	Máy vi tính để bàn	TC/MVT/19/TTCĐ/TS10	cái	1	2019	80,000	80,000
25	Máy vi tính để bàn	TC/MVT/2017/VPTC/TS3	cái	1	2017	80,000	80,000
26	Máy ảnh kỹ thuật số	TC/MA/2017/TTCĐ/TS1	cái	1	2017	10,000	10,000
27	Máy vi tính để bàn	CUP/MVT/2019/TS07	cái	1	2019	80,000	80,000
28	Máy vi tính để bàn	CUP/MVT/2019/TS03	cái	1	2019	80,000	80,000
29	Máy quay kỹ thuật số	WB5/2022/MQ	cái	1	2017	10,000	10,000
30	Máy vi tính để bàn	CUP/MVT/2019/TS05	cái	1	2019	80,000	80,000
31	Máy vi tính xách tay	WB5/2022/MT-6	cái	1	2017	70,000	70,000
32	Máy in màu Epson L1300	BCĐ/MAYINM/2018/TS02	cái	1	2018	50,000	50,000
33	Máy phát điện ISUZU	ĐC/NS12/10	cái	1	2010	6,500,000	6,500,000
34	Máy vi tính để bàn Lenovo	TC/MVT/2015/VPTC/TS2	cái	1	2015	80,000	80,000
35	Máy vi tính để bàn	TC/MVT/2017/VPTC/TS2	cái	1	2017	80,000	80,000

36	Tivi Samsung QA85Q80TA	GCF/TSCĐ/24PM	cái	1	2020	80,000	80,000
37	Bộ chuyển nguồn tự động ATS Osung-Vitzo	NS16 VP09/CHNGUON AT	cái	1	2016	100,000	100,000
38	Bộ lưu điện UPS	NS16 VP08/LDIENUPS	cái	1	2016	150,000	150,000
39	Điều hòa treo tường DAIKIN 1 chiều, 9000 BTU R410a - Thái Lan	NS16VP 01/DHOA 9000	cái	1	2016	500,000	500,000
40	Máy vi tính để bàn	TC/MVT/18/TTCD/TS9	cái	1	2018	80,000	80,000
41	Hệ thống màn hình hiển thị	WB5/2022/HTMHHT	cái	1	2017	1,000,000	1,000,000
42	Máy in màu A3	TC/MIM/2017/VPTC/TS1	cái	1	2017	50,000	50,000
43	Máy in màu Epspon L1300	BCĐ/MAYINM/2018/TS01	cái	1	2018	50,000	50,000
44	Máy photocopy 4070	BCĐ/PHOTO/2018/TS01	cái	1	2018	2,000,000	2,000,000
45	Máy tính xách tay Dell Inspiron 15RN	NS16 VP07/MTXTAY DEL	cái	1	2016	70,000	70,000
46	Máy tính xách tay Dell Inspiron 7306 (N7306A) (bộ vi xử lý: Intel® Core™ i7-1165G7)	GCF/TSCĐ/22PM	cái	1	2020	70,000	70,000
47	Máy vi tính để bàn VOSTRO 3470	BCĐ/AIC/MVT/2021/TS1	cái	1	2021	80,000	80,000
48	Máy vi tính để bàn VOSTRO 3470	BCĐ/AIC/MVT/2021/TS2	cái	1	2021	80,000	80,000
49	Máy vi tính để bàn VOSTRO 3470	BCĐ/AIC/MVT/2021/TS3	cái	1	2021	80,000	80,000
50	Máy vi tính để bàn VOSTRO 3470	BCĐ/AIC/MVT/2021/TS4	cái	1	2021	80,000	80,000
51	Điều hòa không khí Daikin 2 chiều 24000 BTU	ĐC/NS29/151	cái	1	2015	500,000	500,000
52	Hệ thống lọc nước sinh hoạt	TC/HTLN/2018/TC/TS1	cái	1	2018	0	0
53	Máy tính xách tay Macbook Pro 13"512 Silver 2.0Ghz	GCF/TSCĐ/23PM	cái	1	2020	70,000	70,000
54	Máy vi tính để bàn	TC/MVT/2017/KHTC/TS8	cái	1	2017	80,000	80,000
55	Máy vi tính để bàn	WB5/2022/MT-2	cái	1	2017	80,000	80,000
56	Máy vi tính để bàn	WB5/2022/MT-3	cái	1	2017	80,000	80,000
57	Máy vi tính để bàn	TC/MVT/2021/PCTT/TS1	cái	1	2021	80,000	80,000
58	Máy vi tính để bàn	TC/MT/18/QLĐĐ/TS6	cái	1	2018	80,000	80,000
59	Máy vi tính để bàn	CUP/MVT/2019/TS02	cái	1	2019	80,000	80,000
60	Máy vi tính để bàn FPT Elead	TC/MVT/2012/PCTT/TS4	cái	1	2012	80,000	80,000
61	Máy vi tính xách tay	TC/MLT/2017/VPTC/TS1	cái	1	2017	70,000	70,000
62	Máy vi tính xách tay Lenovo	TC/MLT/2018/VPTC/TS1	cái	1	2018	70,000	70,000
63	Switch CISCO Catalyst 2960	BCĐ/SWICH/2019/TS04	cái	1	2019	20,000	20,000
64	Tivi Sony Smart 4K 65X7500H	GCF/TSCĐ/27PM	cái	1	2020	80,000	80,000
65	Điều hòa Daikin FTKM35SVM/RKM35VMV	CUP/ĐH/2019/TS11	cái	1	2019	500,000	500,000
66	Thiết bị hệ thống phòng họp giao ban trực tuyến	GB TRUC TUYEN			2014	-	-
66.1	Bộ Codec HDX 9002XL - Polycom		Bộ	1	2014	90,000	90,000
66.2	Camera HD Eagle Eye - Polycom		Bộ	1	2014	40,000	40,000
66.3	Rack 19 inch 15U		Bộ	1	2014	250,000	250,000
66.4	Tivi phasma 63inch		Bộ	2	2014	120,000	240,000
66.5	Giá treo tivi 63 inch		Bộ	2	2014	20,000	40,000

66.6	Hệ thống Thiết bị mạng, thiết bị truyền dẫn		Bộ	1	2014	140,000	140,000
66.7	Microphone		Bộ	2	2014	10,000	20,000
66.8	Điều khiển từ xa		Bộ	1	2014	2,000	2,000
66.9	Keycode 4Mbps		Bộ	1	2014	0	0
67	Bộ điều khiển trung tâm Pinapple PN 6500	NS07/12/TS17	cái	1	2012	50,000	50,000
68	Máy chiếu Sony VPL-ES4	NS07/12/TS18	cái	1	2012	50,000	50,000
69	Máy chiếu Sony VPL-EX50	NS07/12/TS19	cái	1	2012	50,000	50,000
70	Máy tính xách tay Dell Studio 1535	NS07/12/TS20	cái	1	2012	70,000	70,000
71	Máy tính để bàn HP Pavilion A6418L	NS07/12/TS21	cái	1	2012	80,000	80,000
72	Máy tính để bàn FPT	NS07/12/TS22	cái	1	2012	80,000	80,000
73	Máy tính để bàn FPT	NS07/12/TS23	cái	1	2012	80,000	80,000
74	Máy điện thoại KTS kèm máy con	NS07/12/TS24	cái	1	2012	10,000	10,000
75	Máy photocopy Canon IR2018N	NS07/12/TS25	cái	1	2012	500,000	500,000
76	Camera KBVISION KX-2308PN	TC/CMR/18/QLĐĐ/TS27	cái	1	2018	40,000	40,000
77	Camera KBVISION KX-2308PN	TC/CMR/18/QLĐĐ/TS31	cái	1	2018	40,000	40,000
78	Camera KBVISION KX-2308PN	TC/CMR/19/QLĐĐ/TS5	cái	1	2019	40,000	40,000
79	Camera KBVISION KX-2308PN	TC/CMR/19/QLĐĐ/TS6	cái	1	2019	40,000	40,000
80	Camera KBVISION KX-2308PN	TC/CMR/2018/QLĐĐ/TS6	cái	1	2018	40,000	40,000
II	TRẠM THỜI TIẾT			17		12,380,000	12,380,000
81	Camera giám sát (Xã Giao Ninh, tỉnh Ninh Bình)	BCĐ/CAMERA/2019/TS04	cái	1	2019	40,000	40,000
82	Camera giám sát (Xã Hải Thịnh, tỉnh Ninh Bình)	BCĐ/CAMERA/2019/TS05	cái	1	2019	40,000	40,000
83	Camera giám sát (Xã Bình Minh, tỉnh Ninh Bình)	BCĐ/CAMERA/2019/TS06	cái	1	2019	40,000	40,000
84	Camera giám sát (Xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên)	BCĐ/CAMERA/2019/TS07	cái	1	2019	40,000	40,000
85	Camera giám sát (Xã Đông Châu, tỉnh Hưng Yên)	BCĐ/CAMERA/2019/TS08	cái	1	2019	40,000	40,000
86	Camera giám sát (Xã Vạn Lộc, tỉnh Thanh Hóa)	BCĐ/CAMERA/2019/TS01	cái	1	2019	40,000	40,000
87	Camera giám sát (Phường Ngọc Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	BCĐ/CAMERA/2019/TS02	cái	1	2019	40,000	40,000
88	Camera giám sát (Phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	BCĐ/CAMERA/2019/TS03	cái	1	2019	40,000	40,000
89	Trạm thời tiết (Xã Giao Ninh, tỉnh Ninh Bình)	BCĐ/TRAMTT/2019/TS04	cái	1	2019	1,500,000	1,500,000
90	Trạm thời tiết (Xã Hải Thịnh, tỉnh Ninh Bình)	BCĐ/TRAMTT/2019/TS05	cái	1	2019	1,500,000	1,500,000
91	Trạm thời tiết (Xã Bình Minh, tỉnh Ninh Bình)	BCĐ/TRAMTT/2019/TS06	cái	1	2019	1,500,000	1,500,000
92	Trạm thời tiết (Xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên)	BCĐ/TRAMTT/2019/TS07	cái	1	2019	1,500,000	1,500,000
93	Trạm thời tiết (Xã Đông Châu, tỉnh Hưng Yên)	BCĐ/TRAMTT/2019/TS08	cái	1	2019	1,500,000	1,500,000
94	Trạm thời tiết (Xã Vạn Lộc, tỉnh Thanh Hóa)	BCĐ/TRAMTT/2019/TS01	cái	1	2019	1,500,000	1,500,000
95	Trạm thời tiết (Phường Ngọc Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	BCĐ/TRAMTT/2019/TS03	cái	1	2019	1,500,000	1,500,000
96	Trạm thời tiết (Phường Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	BCĐ/TRAMTT/2019/TS02	cái	1	2019	1,500,000	1,500,000
97	Đầu ghi hình 32 kênh	BCĐ/DAUGH/2019/TS01	cái	1	2019	60,000	60,000

III	THIẾT BỊ THEO XE Ô TÔ			60		5,325,000	5,325,000
98	Thiết bị liên kết đa mạng gắn trên xe	DA22/14	cái	1	2014	100,000	100,000
99	Thiết bị thông tin liên lạc lắp tại văn phòng BCD	DA27/14			2014	-	-
99.1	Máy thu phát FM		cái	1	2014	40,000	40,000
99.2	Thiết bị liên kết đa mạng cố định		cái	1	2014	100,000	100,000
99.3	Hệ thống vệ tinh BGAN cố định		cái	1	2014	150,000	150,000
99.4	Máy văn phòng đa chức năng		cái	1	2014	70,000	70,000
99.5	Máy tính xách tay		cái	1	2014	90,000	90,000
99.6	Hệ thống chống sét đường nguồn		cái	1	2014	50,000	50,000
99.7	Hệ thống chống sét fido		cái	1	2014	40,000	40,000
99.8	Cột ăng ten với hệ thống dây co		cái	1	2014	5,000	5,000
99.9	Tủ rack cho trạm cố định		cái	1	2014	450,000	450,000
99.1	Hệ thống tiếp đất		cái	1	2014	50,000	50,000
100	Điện thoại tổ ong dùng trên xe	DA43/14	cái	1	2014	5,000	5,000
101	Hệ thống truyền hình hội nghị	DA35/14	cái	1	2014	80,000	80,000
102	Hệ thống vệ tinh BGAN gắn trên xe	DA25/14	cái	1	2014	150,000	150,000
103	Máy bộ đàm cầm tay cá nhân gắn xe	DA32/14	cái	1	2014	20,000	20,000
104	Máy bộ đàm gắn xe	DA30/14	cái	1	2014	10,000	10,000
105	Máy quay cá nhân	DA39/14	cái	1	2014	15,000	15,000
106	Máy thu phát FM gắn trên xe	DA24/14	cái	1	2014	150,000	150,000
107	Máy thu phát tín hiệu video lắp trên xe	DA40/14	cái	1	2014	150,000	150,000
108	Máy phát Wifi gắn trên xe	DA36/141	cái	1	2014	50,000	50,000
109	Điện thoại tổ ong dùng trên xe	DA42/141	cái	1	2014	5,000	5,000
110	Hệ thống truyền hình hội nghị	DA34/14	cái	1	2014	80,000	80,000
111	Hệ thống vệ tinh BGAN gắn trên xe	DA25/141	cái	1	2014	150,000	150,000
112	Máy bộ đàm cầm tay cá nhân gắn xe	DA32/141	cái	1	2014	20,000	20,000
113	Máy bộ đàm gắn xe	DA30/141	cái	1	2014	10,000	10,000
114	Máy phát Wifi gắn trên xe	DA36/14	cái	1	2014	50,000	50,000
115	Máy quay cá nhân phục vụ cho xe	DA38/14	cái	1	2014	15,000	15,000
116	Máy thu phát FM gắn trên xe	DA23/141	cái	1	2014	150,000	150,000
117	Máy thu phát tín hiệu video lắp trên xe	DA40/141	cái	1	2014	150,000	150,000
118	Thiết bị liên kết đa mạng gắn trên xe	DA21/141	cái	1	2014	100,000	100,000
119	Thiết bị thông tin liên lạc lắp tại văn phòng	DA28/14			2014	-	-
119.1	Máy thu phát FM		cái	1	2014	40,000	40,000
119.2	Thiết bị liên kết đa mạng cố định		cái	1	2014	100,000	100,000
119.3	Hệ thống vệ tinh BGAN cố định		cái	1	2014	150,000	150,000

119.4	Máy văn phòng đa chức năng		cái	1	2014	70,000	70,000
119.5	Máy tính xách tay		cái	1	2014	90,000	90,000
119.6	Hệ thống chống sét đường nguồn		cái	1	2014	50,000	50,000
119.7	Hệ thống chống sét fido		cái	1	2014	40,000	40,000
119.8	Cột ăng ten với hệ thống dây co		cái	1	2014	5,000	5,000
119.9	Tủ rack cho trạm cố định		cái	1	2014	450,000	450,000
119.1	Hệ thống tiếp đất		cái	1	2014	50,000	50,000
120	Bộ thu phát tín hiệu video lắp trên xe	DA41/14	cái	1	2014	150,000	150,000
121	Điện thoại tổ ong dùng trên xe	DA42/14	cái	1	2014	5,000	5,000
122	Hệ thống truyền hình hội nghị	DA34/141	cái	1	2014	80,000	80,000
123	Hệ thống vệ tinh BAGN gắn trên xe	DA26/14	cái	1	2014	150,000	150,000
124	Máy bộ đàm cá nhân cầm tay gắn xe	DA33/14	cái	1	2014	20,000	20,000
125	Máy bộ đàm gắn xe	DA31/14	cái	1	2014	10,000	10,000
126	Máy phát Wifi gắn trên xe	DA37/14	cái	1	2014	50,000	50,000
127	Máy quay cá nhân phục vụ cho xe	DA38/141	cái	1	2014	15,000	15,000
128	Máy thu phát FM gắn trên xe	DA23/14	cái	1	2014	150,000	150,000
129	Thiết bị liên kết đa mạng gắn trên xe	DA21/14	cái	1	2014	100,000	100,000
130	Thiết bị thông tin liên lạc lắp tại văn phòng	DA29/14			2014	-	-
130.1	Máy thu phát FM		cái	1	2014	40,000	40,000
130.2	Thiết bị liên kết đa mạng cố định		cái	1	2014	100,000	100,000
130.3	Hệ thống vệ tinh BGAN cố định		cái	1	2014	150,000	150,000
130.4	Máy văn phòng đa chức năng		cái	1	2014	70,000	70,000
130.5	Máy tính xách tay		cái	1	2014	90,000	90,000
130.6	Hệ thống chống sét đường nguồn		cái	1	2014	50,000	50,000
130.7	Hệ thống chống sét fido		cái	1	2014	40,000	40,000
130.8	Cột ăng ten với hệ thống dây co		cái	1	2014	5,000	5,000
130.9	Tủ rack cho trạm cố định		cái	1	2014	450,000	450,000
130.1	Hệ thống tiếp đất		cái	1	2014	50,000	50,000
	Tổng cộng			168			35,647,000